

Số: 630 / 2021 / CV - PGB

Hà nội, Ngày 11 tháng 08 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức tín dụng: Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)

Địa chỉ: Tầng 16,23,24 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Mã số thuế: 1400116233

Mã chứng khoán: PGB

Người đại diện: Ông Nguyễn Quang Định - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT – BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng đầu năm 2021 đã kiểm toán thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 đã kiểm toán tăng 52.321 triệu đồng (60%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do: sự tăng trưởng mạnh về thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng 5.389 triệu đồng (19%); thu nhập từ hoạt động khác tăng 115.958 triệu đồng (169%) so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của PG Bank.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT; BKS để b/c;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu VT;

CHỦ TỊCH HĐQT *th*



CHỦ TỊCH HĐQT .

Nguyễn Quang Định



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu
Petrolimex**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số

0045/NH-GP
42/GP-NHNN

13 tháng 11 năm 1993
16 tháng 6 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 6 năm 2021 do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép sửa đổi có hiệu lực 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

1400116233

29 tháng 11 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400116233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Định

Chủ tịch

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Phó Chủ tịch

Ông Đinh Thành Nghiệp

Thành viên

Ông Lưu Văn Tuyên

Thành viên

Ông Nilesh Ratilal Banglorewala

Thành viên HĐQT độc lập
(Bổ nhiệm ngày 30/3/2021)

Ông Trần Ngọc Năm

Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Thành viên

Ông Cung Quang Hà

Thành viên HĐQT độc lập
(Miễn nhiệm ngày 30/3/2021)

Ông Lê Minh Quốc

Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 30/3/2021)

Ông Lý Vinh Quang

Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 30/3/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Trưởng ban

Bà Hạ Hồng Mai

Thành viên

Bà Trần Văn Hương

Thành viên

Bà Dương Ánh Tuyết

Thành viên
(Bổ nhiệm ngày 30/3/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Ông Đinh Thành Nghiệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Tô

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Long

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Thị Đức Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Xuân Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Định Chủ tịch

Trụ sở chính

Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

112C
ÔNG
NHIỆM
KPM
LIÊN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 79 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 11-08-2021

HÀ
C
Đ
M
TP
C
TY
H
G
TP

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Ngân hàng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 2 năm 2021 và báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 21-02-00156-21-1



Wang Toan Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **11-08-2021**

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	208.427
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	658.440
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	6.306.054
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		6.306.054
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	4.721
VI	Cho vay khách hàng		26.066.602
1	Cho vay khách hàng	8	26.299.684
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(233.082)
VII	Hoạt động mua nợ		2.636
1	Mua nợ	10	2.636
VIII	Chứng khoán đầu tư		2.637.885
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	2.011.349
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	707.649
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11(e)	(81.113)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		488
4	Đầu tư dài hạn khác	12	488
X	Tài sản cố định		265.264
1	Tài sản cố định hữu hình	13	223.712
a	Nguyên giá		460.386
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(236.674)
3	Tài sản cố định vô hình	14	41.552
a	Nguyên giá		102.756
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(61.204)
XII	Tài sản Có khác		1.075.073
1	Các khoản phải thu	15(a)	414.499
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	563.761
4	Tài sản Có khác	15(c)	96.813
	TỔNG TÀI SẢN		37.225.590
			36.153.015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
 Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	3.860.220
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3.399.820
2	Vay các TCTD khác		460.400
III	Tiền gửi của khách hàng	17	28.670.413
VII	Các khoản nợ khác	18	636.230
1	Các khoản lãi, phí phải trả		430.628
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		205.602
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		33.166.863
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	19	4.058.727
1	Vốn		3.000.000
2	Các quỹ của TCTD		278.962
5	Lợi nhuận chưa phân phối		779.765
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.058.727
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.225.590

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
 Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/6/2021 31/12/2020
 Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	33	32.487	33.487
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	1.014.592	1.570.120
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		277.096	207.810
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		300.116	-
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		437.380	1.362.310
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	503.435	451.938
5	Bảo lãnh khác	33	2.183.940	2.249.744
6	Các cam kết khác	33	305.719	604.890

11-08-2021

Người lập:

Hoàng Tố Tâm
 Chuyên viên

Người soát xét:

Nguyễn Thị Thu Hà
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Nguyễn Phi Hùng
 Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.200.207	1.162.863
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(892.606)	(762.292)
I	Thu nhập lãi thuần		307.601	400.571
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	33.879	28.490
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(17.050)	(19.126)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		16.829	9.364
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	11.096	23.579
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	55.232	36.325
5	Thu nhập từ hoạt động khác		184.707	68.748
6	Chi phí hoạt động khác		(4.249)	(6.845)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	180.458	61.903
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		143	1.393
VIII	Chi phí hoạt động	26	(300.873)	(304.864)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		270.486	228.271
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(95.008)	(117.944)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		175.478	110.327
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(35.316)	(22.486)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	28	(35.316)	(22.486)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		140.162	87.841
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	467	293

11-08-2021

Người lập:



Hoàng Tô Tâm
Chuyên viên

Người soát xét:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.428.203	1.127.444
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(972.562)	(664.484)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	16.829	9.364
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	66.328	59.904
05	Thu nhập khác nhận được	80.438	13.500
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	151.297	48.404
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(286.160)	(293.974)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(17.047)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		467.326	300.158
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	480	782.044
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.792)	3.980
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(624.455)	349.240
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(328.700)	(463.504)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	11.449	145.549
Những thay đổi về nợ hoạt động			
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các TCTD khác	1.017.857	(1.700.000)
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(67.419)	2.290.528
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	18.538	(31.914)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(15.424)	(84)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	476.860	1.675.997

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
 Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(4.996)	(14.581)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	143	1.393
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(4.853)	(13.188)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	472.007	1.662.809
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	6.700.914	3.276.324
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (Thuyết minh 31)	7.172.921	4.939.133

11-08-2021

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn cổ phần của Ngân hàng là 3.000.000.000.000 VND (31/12/2020: 3.000.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, sáu mươi hai (62) phòng giao dịch và một (01) quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2020: (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, sáu mươi hai (62) phòng giao dịch và một (01) quỹ tiết kiệm).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có 1.660 nhân viên (31/12/2020: 1.687 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Trừ chính sách kế toán áp dụng cho các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư số 03/2021/TT-NHNN như được trình bày tại Thuyết minh 3(h), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 44). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng tiền tệ khác VND của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ khác VND sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(f)(ii), Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó nhân với số năm lũy kế kể từ thời điểm phát hành) trừ (Tổng số tiền thu hồi nợ lũy kế của khoản nợ xấu tính đến thời điểm trích lập và số tiền dự phòng cụ thể lũy kế đã trích lập tính đến thời điểm trích lập liền trước của trái phiếu đó) (trong vòng 12 tháng kể từ ngày trích lập gần nhất). Hàng năm, trong thời gian 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(f) Đầu tư dài hạn khác

(i) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	20%

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (e) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNNVN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc
- đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Ngân hàng thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 1, Thông tư 03, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	<div style="display: flex; flex-direction: column; align-items: center;"> <div style="margin-bottom: 5px;">95%</div> <div style="margin-bottom: 5px;">85%</div> <div style="margin-bottom: 5px;">80%</div> </div>
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào ngày làm việc cuối cùng của quý. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(iv) Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

2-C
GY
HUU H
G
T.P

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(m) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h) và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(r) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận là khoản nợ phải trả.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(x) Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

0011
CÔNG
CH NH
KP
TỪ LI

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu:

- (i) Bên liên quan là bên trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (iv) hoặc (v).
- (ii) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng; và
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (iv) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (v) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (ii) hoặc (iv).

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(dd) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

CHỖ
HẠN
HÀ

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

H.H
K.K

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	195.681	191.387
Tiền mặt bằng ngoại tệ	12.746	29.719
	<u>208.427</u>	<u>221.106</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
<i>Bằng VND</i>	647.409	613.884
<i>Bằng ngoại tệ</i>	11.031	16.005
	<u>658.440</u>	<u>629.889</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	97.714	105.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	343.240	244.842
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.750.000	5.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	115.100	-
	6.306.054	5.849.919

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	5.865.100	5.500.000
Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20% - 1,90%	0,15% - 0,95%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,18%	Không áp dụng

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.686.236	4.923	628.197	1
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	437.178	(202)	1.364.238	1.928
	2.123.414	4.721	1.992.435	1.929

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.297.190	25.671.841
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá	-	794
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.494	2.594
	<hr/> 26.299.684	<hr/> 25.675.229

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	25.384.104	24.843.972
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	212.572	204.767
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	98.100	68.847
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	116.953	68.192
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	487.955	489.451
	<hr/> 26.299.684	<hr/> 25.675.229

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	13.938.444	13.506.834
Nợ trung hạn	3.472.819	2.983.100
Nợ dài hạn	8.888.421	9.185.295
	<hr/> 26.299.684	<hr/> 25.675.229

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ cho vay:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay bằng VND	24.227.563	23.833.157
Cho vay bằng USD	2.072.121	1.842.072
	<hr/> 26.299.684	<hr/> 25.675.229

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	1,55% - 12,90%	6,00% - 12,05%
Cho vay bằng ngoại tệ khác	2,70% - 5,70%	2,10% - 5,30%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2021	%	31/12/2020	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước	435.340	1,66%	531.171	2,07%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	43.098	0,16%	47.508	0,19%
Công ty TNHH khác	3.751.659	14,27%	3.832.201	14,93%
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước lớn hơn 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	719.204	2,73%	682.633	2,66%
Công ty cổ phần khác	10.869.149	41,33%	10.219.052	39,80%
Doanh nghiệp tư nhân	276.294	1,05%	308.045	1,20%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.333	0,05%	19.863	0,08%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.340	0,02%	3.613	0,01%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	10.055.479	38,23%	9.857.076	38,39%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	128.788	0,50%	174.067	0,67%
	26.299.684	100,00%	25.675.229	100,00%



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2021	%	31/12/2020	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	775.858	2,95%	935.964	3,65%
Khai khoáng	1.092.385	4,15%	1.210.364	4,71%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.120.183	11,86%	3.057.908	11,91%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	85.758	0,33%	98.757	0,38%
Xây dựng	3.740.278	14,22%	3.387.476	13,19%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.183.509	12,10%	3.505.517	13,65%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	547.760	2,08%	517.357	2,02%
Vận tải kho bãi	1.694.757	6,44%	1.791.989	6,98%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.508.374	9,54%	1.264.537	4,93%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	165.384	0,63%	137.590	0,54%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62.288	0,24%	178.610	0,70%
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	14.731	0,06%	28.011	0,11%
Giáo dục và đào tạo	12.469	0,05%	15.798	0,06%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	322.884	1,23%	325.467	1,27%
Hoạt động văn hóa thể thao	26.390	0,10%	35.510	0,14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.259.193	4,79%	1.581.434	6,16%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	88.934	0,34%	90.374	0,35%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	469.153	1,78%	416.416	1,62%
Thông tin và truyền thông	26.692	0,10%	30.144	0,12%
Hoạt động dịch vụ khác	7.102.704	27,01%	7.066.006	27,51%
	26.299.684	100,00%	25.675.229	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng chung (i)	198.810	185.717
Dự phòng cụ thể (ii)	34.272	40.901
	<u>233.082</u>	<u>226.618</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	185.717	167.674
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh 27)	13.093	(982)
Số dư cuối kỳ	<u>198.810</u>	<u>166.692</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	40.901	87.365
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 27)	16.425	4.380
Biến động khác (*)	4.212	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(27.266)	(59.256)
Số dư cuối kỳ	<u>34.272</u>	<u>32.489</u>

(*) Đây là khoản điều chỉnh tăng dự phòng cụ thể theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 19).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. Hoạt động mua nợ

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	2.636	2.636

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	2.636	2.636

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.798.589	1.916.226
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	103.538	104.518
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	72.000	87.000
Chứng khoán vốn		
▪ Do các TCKT khác trong nước phát hành	37.222	37.222
	2.011.349	2.144.966
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(540)	(540)
▪ Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	-	(15.000)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(9.140)	(9.140)
	(9.680)	(24.680)
	2.001.669	2.120.286

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	707.649	574.512
▪ Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt	(71.433)	(292.377)
	636.216	282.135

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ - đã niêm yết	1.798.589	1.916.226
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	103.538	104.518
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	72.000	87.000
Chứng khoán vốn		
Do các TCKT khác trong nước phát hành - đã niêm yết	37.181	37.181
Do các TCKT khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	41	41
	2.011.349	2.144.966

(d) **Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Kỳ hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	5 - 20 năm	2,90% - 9,55%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	10 năm	9,40%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	9,07% - 9,37%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	0,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kỳ hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	5 - 20 năm	2,90% - 9,55%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	10 năm	9,40%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	9,30% - 9,60%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5 năm	0,00%

(e) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu kỳ	9.140	540	15.000	292.377	317.057
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	-	-	65.490	65.490
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-	(15.000)	(286.434)	(301.434)
Số cuối kỳ	9.140	540	-	71.433	81.113

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu kỳ	13.693	5.843	-	742.191	761.727
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	(3.750)	-	118.296	114.546
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-	-	(404.248)	(404.248)
Số cuối kỳ	13.693	2.093	-	456.239	472.025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	488	488

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/6/2021 và 31/12/2020		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN (*)	488	488	5,10%

(*) Công ty Liên doanh Hóa chất PTN hiện đang trong quá trình xin gia hạn giấy phép tại các cơ quan hữu quan từ trước thời điểm giấy phép hết hạn. Theo đó, lần gia hạn gần nhất có thời hạn đến hết ngày 9 tháng 5 năm 2020. Thời hạn công ty xin gia hạn đến 2025 như các văn bản nội bộ và văn bản gửi tới các cơ quan có thẩm quyền đề gia hạn.

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	133.820	6.598	82.710	161.494	466	385.088
Tăng trong kỳ	145	-	4.341	1.157	71	5.714
Biến động khác (*)	71.785	-	-	-	336	72.121
Thanh lý trong kỳ	-	(59)	(1.829)	(649)	-	(2.537)
Số dư cuối kỳ	205.750	6.539	85.222	162.002	873	460.386
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.906	6.447	44.584	136.071	324	222.332
Khấu hao trong kỳ	3.013	20	3.709	6.503	81	13.326
Biến động khác (*)	3.449	-	-	4	100	3.553
Thanh lý trong kỳ	-	(59)	(1.829)	(649)	-	(2.537)
Số dư cuối kỳ	41.368	6.408	46.464	141.929	505	236.674
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	98.914	151	38.126	25.423	142	162.756
Số dư cuối kỳ	164.382	131	38.758	20.073	368	223.712

(*) Bao gồm các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước:

- Phân loại nguyên giá từ tài sản gán nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình với số tiền 71.785 triệu VND (Thuyết minh 15), và điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác với số tiền 336 triệu VND (Thuyết minh 19).
- Điều chỉnh khấu hao lũy kế tương ứng với số tiền 3.553 triệu VND (Thuyết minh 19).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 140.948 triệu VND (31/12/2020: 139.159 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	133.594	7.286	66.236	147.542	405	355.063
Tăng trong kỳ	255 (83)	- (688)	2.913 (496)	11.789 (1.278)	- (32)	14.957 (2.577)
Thanh lý trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	133.766	6.598	68.653	158.053	373	367.443
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.960	7.095	45.667	125.584	319	209.625
Khấu hao trong kỳ	2.010 (83)	20 (688)	2.706 (496)	5.492 (1.278)	19 (32)	10.247 (2.577)
Thanh lý trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	32.887	6.427	47.877	129.798	306	217.295
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	102.634	191	20.569	21.958	86	145.438
Số dư cuối kỳ	100.879	171	20.776	28.255	67	150.148

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.509	58.609	284	80.402
Tăng trong kỳ	-	354	-	354
Biến động khác (*)	22.000	-	-	22.000
Số dư cuối kỳ	43.509	58.963	284	102.756
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	301	56.299	254	56.854
Khấu hao trong kỳ	762	616	9	1.387
Biến động khác (*)	2.963	-	-	2.963
Số dư cuối kỳ	4.026	56.915	263	61.204
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	21.208	2.310	30	23.548
Số dư cuối kỳ	39.483	2.048	21	41.552

(*) Bao gồm các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước:

- Phân loại nguyên giá từ tài sản gán nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình với số tiền 22.000 triệu VND (Thuyết minh 15).
- Điều chỉnh khấu hao lũy kế tương ứng với số tiền 2.963 triệu VND (Thuyết minh 19).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 52.879 triệu VND (31/12/2020: 52.879 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
 Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	21.509	58.609	284	80.402
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	251	55.079	236	55.566
Khấu hao trong kỳ	25	610	9	644
Số dư cuối kỳ	276	55.689	245	56.210
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	21.258	3.530	48	24.836
Số dư cuối kỳ	21.233	2.920	39	24.192



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu (a)	414.499	422.287
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	563.761	791.757
Tài sản Có khác (c)	96.813	195.668
	<u>1.075.073</u>	<u>1.409.712</u>

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.519	3.776
Các khoản phải thu nội bộ	14.236	4.991
Các khoản phải thu bên ngoài	395.744	413.520
Trong đó:		
<i>Ký quỹ, thế chấp, cầm cố</i>	11.763	36.325
<i>Phải thu phí dịch vụ</i>	122.132	86.515
<i>Phải thu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về các khoản phí liên quan đến vận hành hệ thống thanh toán thẻ</i>	8.545	12.750
<i>Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng</i>	10.354	10.166
<i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	10.798	9.284
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến An từ giao dịch bán nợ</i>	225.303	251.103
<i>Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán</i>	2.002	2.002
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu vào</i>	1.454	1.810
<i>Các khoản phải thu khác</i>	3.393	3.565
	<u>414.499</u>	<u>422.287</u>

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.498	1.315
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.924	96.243
Lãi phải thu từ cho vay	501.339	694.199
	<u>563.761</u>	<u>791.757</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Tài sản Có khác

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	4.118	4.346
Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác	30.385	35.227
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (*)	62.310	156.095
	96.813	195.668

(*) Tài sản gán nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được phân loại lại sang nguyên giá của tài sản cố định theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình với số tiền 71.785 triệu VND (Thuyết minh 13).
- Tài sản cố định vô hình với số tiền 22.000 triệu VND (Thuyết minh 14)

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	23.580	3
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	3.100.000	2.750.000
Bằng ngoại tệ	276.240	92.360
	3.399.820	2.842.363
Vay các TCTD khác		
Bằng ngoại tệ	460.400	-
	3.860.220	2.842.363

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20% - 1,90%	0,16% - 0,95%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,35%	0,15%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,05%	Không áp dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.994.407	5.622.673
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	163.265	214.799
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	25.017.908	22.289.598
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	363.029	422.278
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	131.556	179.299
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8.944
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	3	4
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	237	237
	28.670.413	28.737.832

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	8.391.489	9.216.692
Tiền gửi của cá nhân	20.278.924	19.521.140
	28.670.413	28.737.832

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 8,60%	0,00% - 8,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,20%	0,20%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00% - 6,30%	0,00% - 7,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Các khoản nợ khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	430.628	510.584
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.768	1.768
Các khoản phải trả nội bộ	4	-
Các khoản phải trả bên ngoài (b)	158.977	121.549
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (c)	44.853	9.000
	<u>636.230</u>	<u>642.901</u>

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	430.113	510.416
Lãi phải trả cho tiền vay	391	-
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	124	168
	<u>430.628</u>	<u>510.584</u>

(b) Các khoản phải trả bên ngoài

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	323	324
Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ	2.671	3.490
Phải trả về thanh toán Banknet	1.727	1.390
Các khoản treo chờ chuyển tiền	113.333	87.172
Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu	46	403
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước (Thuyết minh 30)	39.257	21.774
Các khoản phải trả khác	1.620	6.996
	<u>158.977</u>	<u>121.549</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.000	9.000
Tăng quỹ trong kỳ (*)	51.277	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(15.424)	-
Số dư cuối kỳ	44.853	9.000

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận lại từ Công đoàn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“Công đoàn”) trong kỳ. Trong năm 2010, được sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, Ngân hàng đã giao cho Công đoàn 51.277 triệu VND để đầu tư. Đến ngày 28 tháng 4 năm 2021, Công đoàn đã trả lại cho Ngân hàng 79.918 triệu VND bao gồm 51.277 triệu VND là phần gốc và phần còn lại là phần lãi từ đầu tư. Theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 4 năm 2021, Ngân hàng đã ghi nhận tăng 51.277 triệu VND vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, phần còn lại ghi nhận là một khoản thu nhập khác.

19. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp chủ sở hữu Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	3.000.000	650	166.863	86.023	676.383	3.929.919
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	140.162	140.162
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	16.951	8.475	(25.426)	-
Biến động khác (*)	-	-	-	-	(11.354)	(11.354)
Số dư tại ngày 30/6/2021	3.000.000	650	183.814	94.498	779.765	4.058.727
Số dư tại ngày 1/1/2020	3.000.000	650	159.401	82.291	518.069	3.760.411
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	87.841	87.841
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	7.462	3.731	(11.193)	-
Số dư tại ngày 30/6/2020	3.000.000	650	166.863	86.022	594.717	3.848.252

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Bao gồm các điều chỉnh cho báo cáo tài chính 2020 theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước:

	Thuyết minh	Số tiền Triệu VND
Điều chỉnh tăng dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	4.212
Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác	13	(336)
Điều chỉnh tăng khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình	13	3.553
Điều chỉnh tăng khấu hao lũy kế của tài sản cố định vô hình	14	2.963
Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		2.053
Điều chỉnh khác		(1.091)
		11.354

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của chủ sở hữu

	Vốn góp tại ngày	
	30/6/2021 và 31/12/2020	
	Triệu VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000	40%
Cổ đông khác	1.800.000	60%
	3.000.000	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là 0100107370 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
 Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	25.613	24.159
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	1.056.981	1.027.438
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	60.909	76.525
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	16.905	16.686
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	39.799	18.055
	<u>1.200.207</u>	<u>1.162.863</u>

21. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	664.462	755.309
Chi phí lãi tiền vay	784	6.055
Chi phí hoạt động tín dụng khác	227.360	928
	<u>892.606</u>	<u>762.292</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	12.256	11.691
Dịch vụ ngân quỹ	11.867	10.284
Dịch vụ khác	9.756	6.515
	<hr/>	<hr/>
	33.879	28.490
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(5.541)	(5.503)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(61)	(4.766)
Dịch vụ ngân quỹ	(3.953)	(3.045)
Dịch vụ vận chuyển, bóc xếp tiền	(299)	(1.879)
Dịch vụ khác	(7.196)	(3.933)
	<hr/>	<hr/>
	(17.050)	(19.126)
	<hr/>	<hr/>
	16.829	9.364

23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<i>Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.614	6.776
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.485	17.038
	<hr/>	<hr/>
	11.099	23.814
<i>Lỗ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3)	(1)
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(234)
	<hr/>	<hr/>
	(3)	(235)
	<hr/>	<hr/>
	11.096	23.579

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
 Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	55.232	36.325

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	151.297	48.404
Thu nhập khác	33.410	20.344
	184.707	68.748
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí khác	(4.249)	(6.845)
	180.458	61.903

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.216	6.312
Chi phí cho nhân viên	167.267	167.159
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	153.561	154.542
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12.811	11.605
- Chi trợ cấp thôi việc	88	565
- Chi phí khác cho nhân viên	807	447
Chi về tài sản	64.247	55.648
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	14.713	10.890
- Chi phí thuê tài sản	32.575	28.625
- Chi phí khác về tài sản	16.959	16.133
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	48.878	63.065
Trong đó:		
- Công tác phí	816	1.528
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	4.462	6.399
- Chi phí thông tin liên lạc	6.556	2.071
- Chi phí khác cho hoạt động quản lý	37.044	53.067
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	14.265	12.680
	300.873	304.864

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	9	13.093	(982)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	16.425	4.380
Hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp	11	-	(3.750)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	65.490	118.296
		95.008	117.944

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	35.316	22.486

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.478	110.327
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	35.096	22.065
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức	(29)	(278)
Chi phí không được khấu trừ thuế	249	699
	35.316	22.486

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	140.162	87.841

Tại ngày lập báo cáo này, Ngân hàng chưa có kế hoạch về số tiền sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 và 2020.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Số cổ phiếu)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (Số cổ phiếu)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	300.000.000	300.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	467	293

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2021 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.929	4.110	(4.708)	1.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.842	37.369	(17.047)	37.164
Các loại thuế khác	3.003	4.879	(7.120)	762
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82	(82)	-
	21.774	46.440	(28.957)	39.257

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.244	9.323	(10.785)	782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.871)	22.486	-	12.615
Các loại thuế khác	914	6.652	(6.802)	764
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82	(82)	-
	(6.713)	38.543	(17.669)	14.161

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt	208.427	221.106
Tiền gửi tại NHNNVN	658.440	629.889
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.306.054	5.849.919
	7.172.921	6.700.914

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 30 tháng 6 (người)	1.660	1.634
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	1.656	1.649
Tổng quỹ lương (1) (Triệu VND)	144.493	134.790
Thu nhập khác (2) (Triệu VND)	23.472	29.928
Tổng thu nhập (1+2)	167.965	164.718
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	14,54	13,62
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	16,90	16,65

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không thể tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/6/2021		31/12/2020			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	32.487	-	32.487	33.487	-	33.487
Cam kết giao dịch hối đoái	1.014.592	-	1.014.592	1.570.120	-	1.570.120
<i>Trong đó:</i>						
▪ <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	277.096	-	277.096	207.810	-	207.810
▪ <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	300.116	-	300.116	-	-	-
▪ <i>Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	437.380	-	437.380	1.362.310	-	1.362.310
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	503.441	(6)	503.435	460.879	(8.941)	451.938
Bảo lãnh khác	2.183.940	-	2.183.940	2.249.744	-	2.249.744
Các cam kết khác	305.719	-	305.719	604.890	-	604.890
	4.040.179	(6)	4.040.173	4.919.120	(8.941)	4.910.179

34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	31.933.064	31.824.427
Động sản	11.282.717	12.434.514
Chứng từ có giá	4.986.510	3.807.508
Tài sản khác	4.858.134	4.499.885
	53.060.425	52.566.334

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/(nợ phải trả) Triệu VND	Các cam kết và bảo lãnh Triệu VND
Trong nước	26.299.684	6.874.899	32.530.633	2.718.998	4.721	3.025.581
Nước ngoài	-	89.595	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/(nợ phải trả) Triệu VND	Các cam kết và bảo lãnh Triệu VND
Trong nước	25.675.229	6.351.958	31.580.195	2.719.478	1.929	3.340.059
Nước ngoài	-	127.850	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn,
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

(a) Số dư với các bên liên quan

	Phải thu/(phải trả)	
	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn	(698.285)	(3.600.493)
Tiền gửi có kỳ hạn	(2.488.000)	(1.090.000)
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(9.495)	(3.908)
Các khoản phải thu khác	8.545	12.859

(b) Giao dịch với các bên liên quan

	Doanh thu/(chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán ngoại tệ	3.172.637	7.138.888
Chi phí lãi tiền gửi	(29.542)	(24.243)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	(3.043)	(2.290)
Thù lao, chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên Ban Kiểm soát	(1.931)	(1.243)
Chi phí lương và phụ cấp khác của Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(6.071)	(5.056)

37. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Giá trị ghi sổ - gộp				Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	208.427	-	-	-	-	208.427	208.427
Tiền gửi tại NHNNVN	658.440	-	-	-	-	658.440	658.440
Tiền gửi và cho vay các TC/DT khác	-	-	6.306.054	-	-	6.306.054	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.721	-	-	-	-	4.721	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	26.299.684	-	-	26.299.684	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	2.636	-	-	2.636	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	707.649	-	2.011.349	-	2.718.998	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	488	-	-	-	488	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	970.285	-	-	970.285	(*)
	871.588	708.137	33.578.659	2.011.349	-	37.169.733	

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TC/DT khác	-	-	-	-	3.860.220	3.860.220	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	28.670.413	28.670.413	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	595.246	595.246	(*)
	-	-	-	-	33.125.879	33.125.879	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Giá trị ghi sổ - gộp		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
			Sẵn sàng để bán Triệu VND				
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	-	-	-	221.106	221.106
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	629.889	629.889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	5.849.919	-	-	-	5.849.919	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.929	-	-	-	-	1.929	(*)
Cho vay khách hàng	-	25.675.229	-	-	-	25.675.229	(*)
Hoạt động mua nợ	-	2.636	-	-	-	2.636	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	-	2.144.966	-	-	2.144.966	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	488	-	-	-	488	(*)
Tài sản tài chính khác	-	1.206.457	-	-	-	1.206.457	(*)
	852.924	575.000	32.734.241	2.144.966	-	36.307.131	

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.842.363	2.842.363	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	28.737.832	28.737.832	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	619.737	619.737	(*)
	-	-	-	-	32.199.932	32.199.932	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn,
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Phòng Kiểm toán nội bộ của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 39, 40, 41 và 42.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn,
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	195.681	10.887	1.859	-	208.427
Tiền gửi tại NHNNVN	647.409	11.031	-	-	658.440
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.847.714	434.117	15.548	8.675	6.306.054
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.721	-	-	-	4.721
Cho vay khách hàng - gộp	24.227.563	2.072.121	-	-	26.299.684
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.718.998	-	-	-	2.718.998
Góp vốn, đầu tư dài hạn	488	-	-	-	488
Tài sản cố định - thuần	265.264	-	-	-	265.264
Tài sản Có khác	952.448	122.621	-	4	1.075.073
	34.862.922	2.650.777	17.407	8.679	37.539.785

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.123.580	736.640	-	-	3.860.220
Tiền gửi của khách hàng	28.143.874	509.018	16.462	1.059	28.670.413
Các khoản nợ khác	633.118	446	2	2.664	636.230
Vốn và các quỹ	4.058.727	-	-	-	4.058.727
	35.959.299	1.246.104	16.464	3.723	37.225.590
	(1.096.377)	1.404.673	943	4.956	314.195

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	191.387	26.753	2.966	-	221.106
Tiền gửi tại NHNNVN	613.884	16.005	-	-	629.889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.605.077	219.354	16.406	9.082	5.849.919
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.929	-	-	-	1.929
Cho vay khách hàng - gộp	23.833.157	1.842.072	-	-	25.675.229
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.719.478	-	-	-	2.719.478
Góp vốn, đầu tư dài hạn	488	-	-	-	488
Tài sản cố định - thuần	186.304	-	-	-	186.304
Tài sản Có khác	1.268.686	140.188	151	687	1.409.712
	34.423.026	2.244.372	19.523	9.769	36.696.690

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.750.003	92.360	-	-	2.842.363
Tiền gửi của khách hàng	28.091.574	627.487	18.741	30	28.737.832
Các khoản nợ khác	642.898	1	2	-	642.901
Vốn và các quỹ	3.929.919	-	-	-	3.929.919
	35.414.394	719.848	18.743	30	36.153.015
	(991.368)	1.524.524	780	9.739	543.675

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn,
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
VND tăng giá 1% so với USD	14.047	11.237
VND giảm giá 1% so với USD	(14.047)	(11.237)
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
VND tăng giá 1% so với USD	21.205	16.964
VND giảm giá 1% so với USD	(21.205)	(16.964)



40. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập báo cáo tài chính.
- Các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex

Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quá hạn Triệu VND	Không hưởng lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Từ 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	208.427	-	-	-	-	-	-	208.427
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	658.440	-	-	-	-	-	658.440
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.306.054	1.000.000	-	-	-	-	6.306.054
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.721	-	-	-	-	-	4.721
Cho vay khách hàng - gộp	915.580	-	6.739.598	11.133.671	3.459.455	3.082.694	968.686	-	26.299.684
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	744.871	15.000	-	-	101.815	1.543.223	314.089	2.718.998
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	488	-	-	-	-	-	-	488
Tài sản cố định - thuần	-	265.264	-	-	-	-	-	-	265.264
Tài sản Có khác	-	1.075.073	-	-	-	-	-	-	1.075.073
	918.216	2.294.123	12.723.813	12.133.671	3.459.455	3.184.509	2.511.909	314.089	37.539.785

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.399.820	1.460.400	-	-	-	-	3.860.220
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.568.125	5.505.232	5.896.484	5.292.472	1.408.100	-	28.670.413
Các khoản nợ khác	-	636.230	-	-	-	-	-	-	636.230
	-	636.230	12.967.945	6.965.632	5.896.484	5.292.472	1.408.100	-	33.166.863
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	918.216	1.657.893	(244.132)	5.168.039	(2.437.029)	(2.107.963)	1.103.809	314.089	4.372.922



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex

Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quá hạn Triệu VND	Không hưởng lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Từ 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	221.106	-	-	-	-	-	-	221.106
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	629.889	-	-	-	-	-	629.889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.849.919	-	-	-	-	-	5.849.919
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.929	-	-	-	-	-	1.929
Cho vay khách hàng - gộp	831.257	-	5.878.305	9.749.839	3.965.605	3.608.336	1.355.160	286.727	25.675.229
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	15.000	949.845	-	-	82.000	15.000	1.244.633	413.000	2.719.478
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	488	-	-	-	-	-	-	488
Tài sản cố định - thuần	-	186.304	-	-	-	-	-	-	186.304
Tài sản Có khác	-	1.409.712	-	-	-	-	-	-	1.409.712
	848.893	2.767.455	12.360.042	9.749.839	4.047.605	3.623.336	2.599.793	699.727	36.696.690

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.842.363	-	-	-	-	-	2.842.363
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.477.509	5.297.923	9.671.962	-	1.290.438	-	28.737.832
Các khoản nợ khác	-	642.901	-	-	-	-	-	-	642.901
	-	642.901	15.319.872	5.297.923	9.671.962	-	1.290.438	-	32.223.096
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	848.893	2.124.554	(2.959.830)	4.451.916	(5.624.357)	3.623.336	1.309.355	699.727	4.473.594



41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ Có, Pháp chế và Tuân thủ, Quản lý rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Khi giá trị hợp của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá		Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Đã bị giảm giá Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND			
Tiền gửi tại NHNNVN	658.440	-	-	-	-	-	658.440
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.306.054	-	-	-	-	-	6.306.054
Cho vay khách hàng - gộp	25.228.684	142.563	28.588	38.925	441.340	419.584	26.299.684
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.718.998	-	-	-	-	-	2.718.998
Tài sản tài chính khác	970.285	-	-	-	-	-	970.285
	35.885.097	142.563	28.588	38.925	441.340	419.584	36.956.097

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá		Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Đã bị giảm giá Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND			
Tiền gửi tại NHNNVN	629.889	-	-	-	-	-	629.889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.849.919	-	-	-	-	-	5.849.919
Cho vay khách hàng - gộp	24.619.088	112.140	12.863	20.049	447.641	463.448	25.675.229
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.704.478	-	-	-	-	15.000	2.719.478
Tài sản tài chính khác	1.206.457	-	-	-	-	-	1.206.457
	35.012.467	112.140	12.863	20.049	447.641	478.448	36.083.608

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác (“vostro”) và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận riêng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quá hạn			Trong hạn		Từ trên		Tổng cộng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	208.427	-	-	-	-	208.427
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	658.440	-	-	-	-	658.440
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.306.054	1.000.000	-	-	-	6.306.054
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.721	-	-	-	-	4.721
Cho vay khách hàng - gộp	703.008	212.572	2.092.369	5.302.498	7.130.494	6.086.374	4.772.369	26.299.684
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	759.871	-	101.815	1.543.223	314.089	2.718.998
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	488	488
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	265.264	265.264
Tài sản Có khác	-	-	257.608	139.450	278.379	260.446	139.190	1.075.073
	705.644	212.572	9.287.490	6.441.948	7.510.688	7.890.043	5.491.400	37.539.785

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.399.820	1.460.400	-	-	-	3.860.220
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.568.124	5.505.232	11.188.957	1.408.100	-	28.670.413
Các khoản nợ khác	-	-	99.406	150.313	292.945	59.080	34.486	636.230
	-	-	13.067.350	7.115.945	11.481.902	1.467.180	34.486	33.166.863
Mức chênh thanh khoản ròng	705.644	212.572	(3.779.860)	(673.997)	(3.971.214)	6.422.863	5.456.914	4.372.922

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Dầu Petrolimex

Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	221.106	-	-	-	221.106
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	629.889	-	-	-	629.889
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.849.919	-	-	-	5.849.919
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.929	-	-	-	1.929
Cho vay khách hàng - gộp	626.490	204.767	1.746.485	3.791.240	8.407.904	4.614.518	25.675.229
Hoạt động mua nợ	2.636	-	-	-	-	-	2.636
Chứng khoán đầu tư - gộp	15.000	-	137.222	-	25.000	413.000	2.719.478
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	488	488
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	186.304	186.304
Tài sản Có khác	-	-	234.101	189.841	340.392	281.492	1.409.712
	644.126	204.767	8.820.651	3.981.081	8.773.296	5.495.802	36.696.690
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.842.363	-	-	-	2.842.363
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.099.226	6.724.985	12.275.407	1.638.214	28.737.832
Các khoản nợ khác	-	-	120.350	210.788	251.533	38.143	642.901
	-	-	11.061.939	6.935.773	12.526.940	22.087	32.223.096
Mức chênh thanh khoản ròng	644.126	204.767	(2.241.288)	(2.954.692)	(3.753.644)	5.473.715	4.473.594



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
 Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn,
 Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

44. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	23.020,00	23.090,00
EUR	27.394,00	28.425,00
GBP	31.891,00	31.510,00
CHF	24.989,00	26.214,00
JPY	208,35	223,83
SGD	17.122,00	17.473,00
CAD	18.557,00	18.117,00
AUD	17.311,00	17.780,00
HKD	2.966,50	2.979,50

45. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

Tiền thưởng cho nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền này không thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập bổ sung dự phòng cụ thể đối với dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 (Thuyết minh 3(h)). Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex
Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn,
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 (Thuyết minh 3(h)).

47. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

48. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

49. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 11-08-2021

11-08-2021

Người lập:



Hoàng Tố Tâm
Chuyên viên

Người soát xét:



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Phi Hùng
Tổng Giám đốc